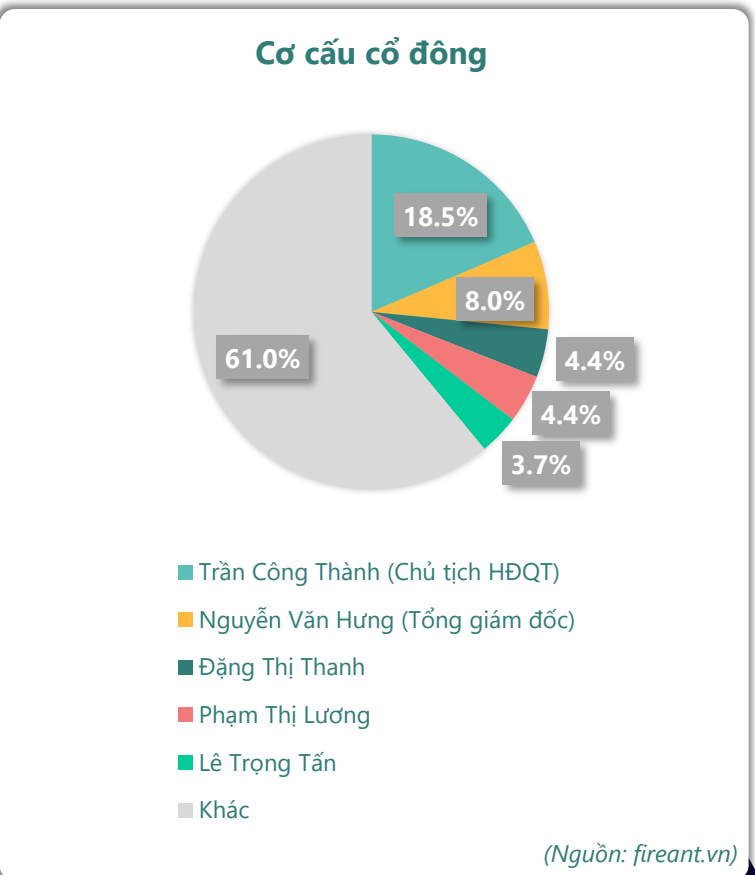
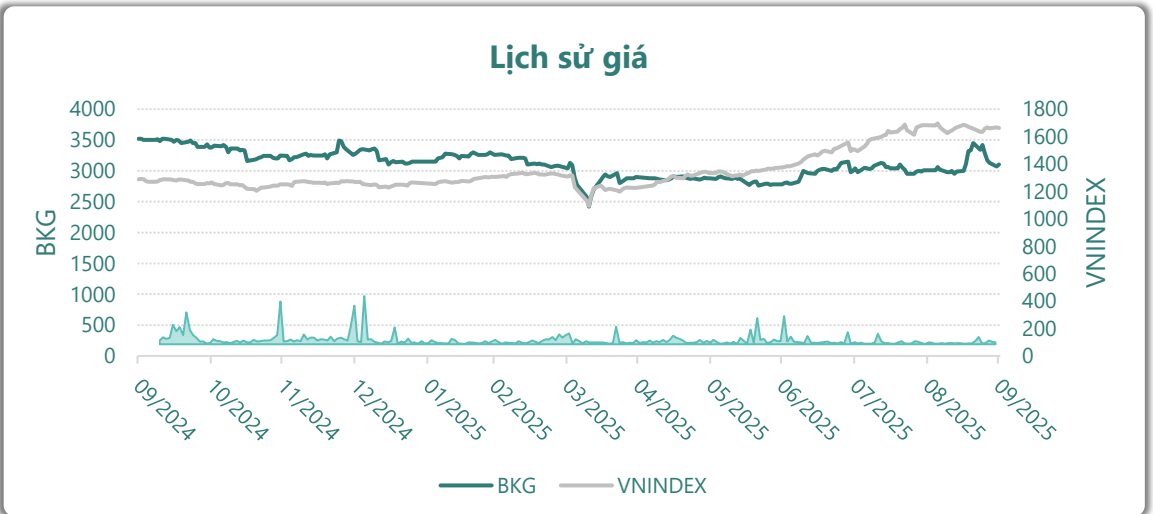
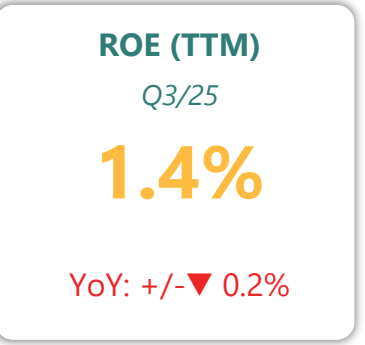
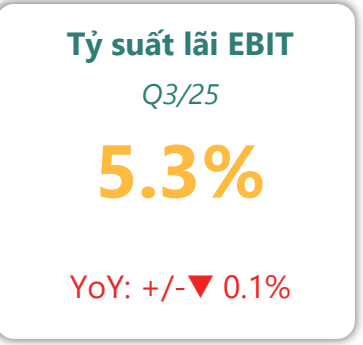
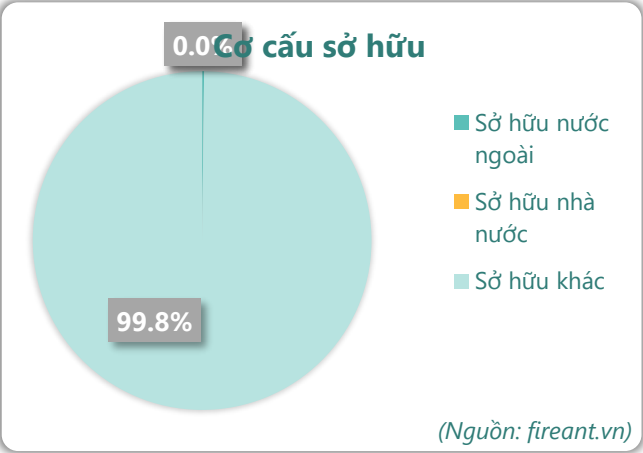
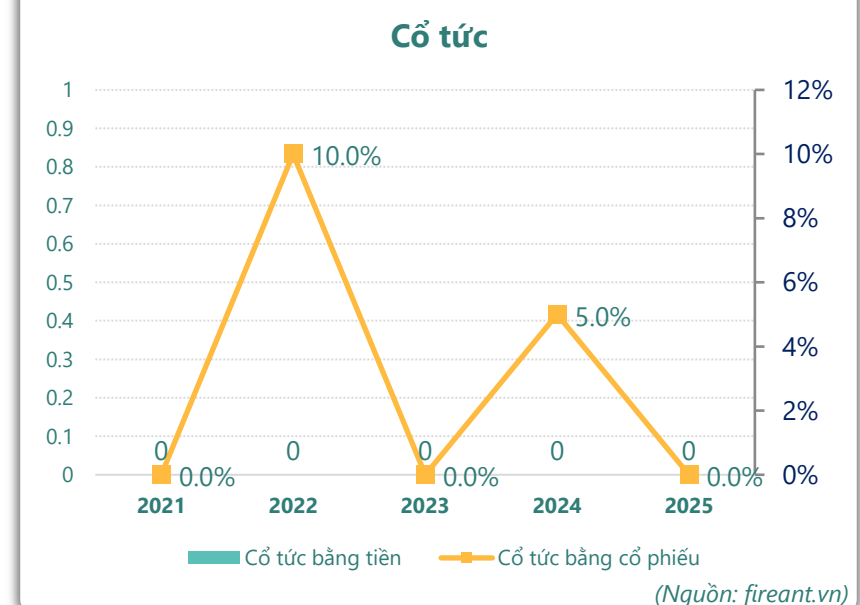
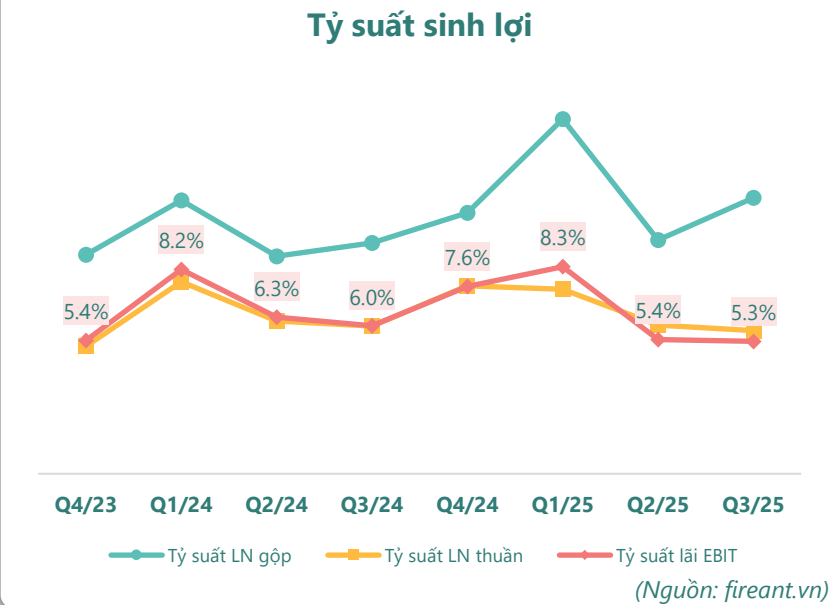
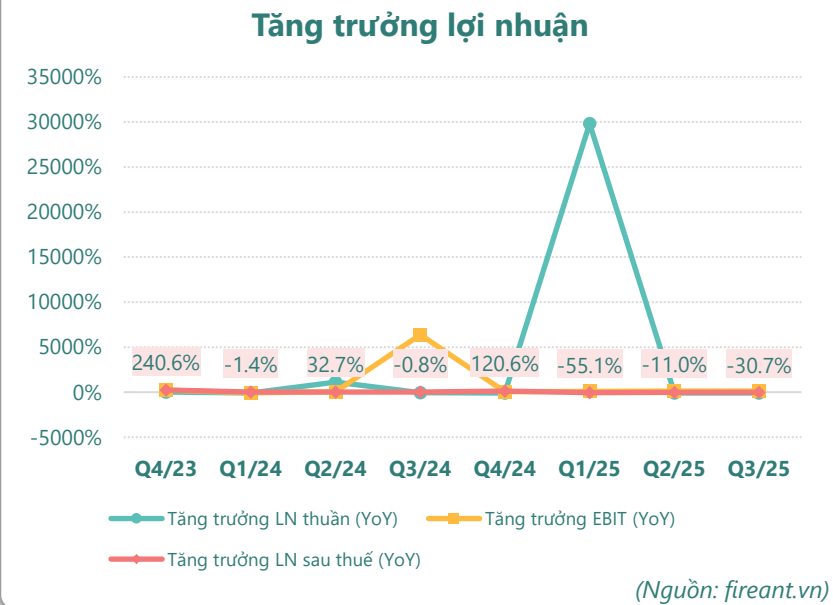
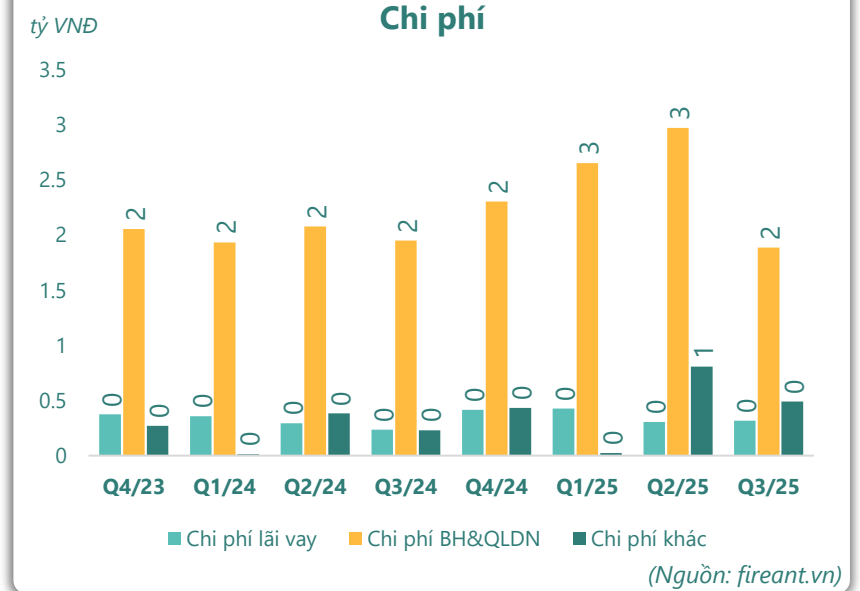
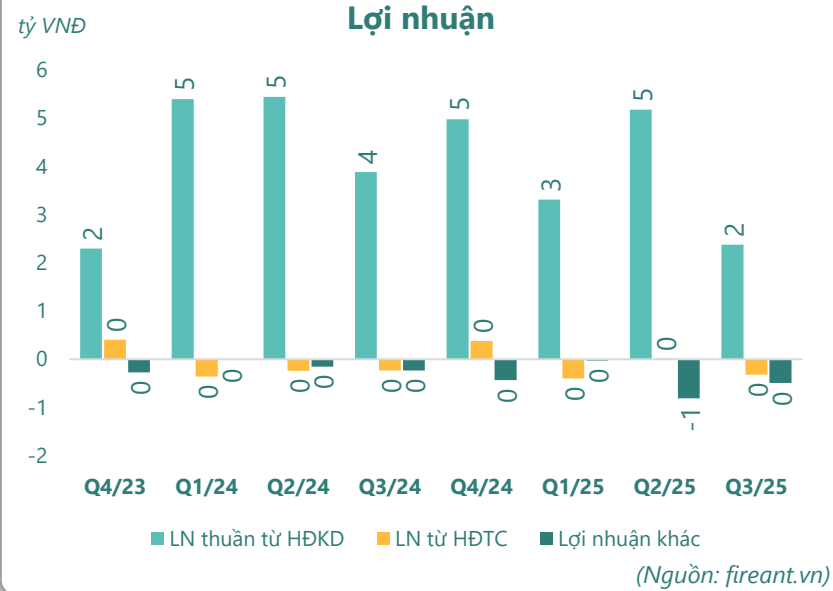
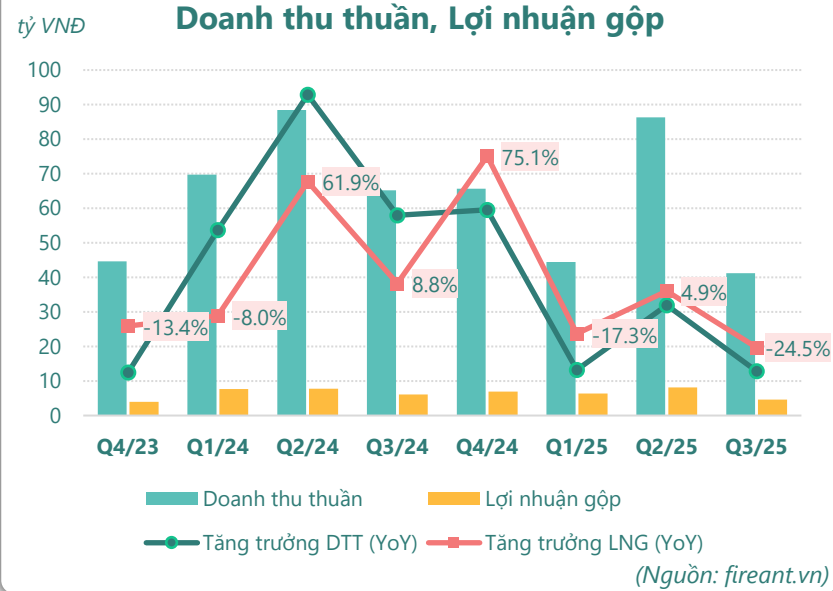


Ngày 30/09/2025	3,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	11.1%	-1.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,420 - 3,520
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	222
Số lượng CPLH (CP)	71,609,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	343,670
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.83
EPS	159
P/E	19.5



KẾT QUẢ KINH DOANH



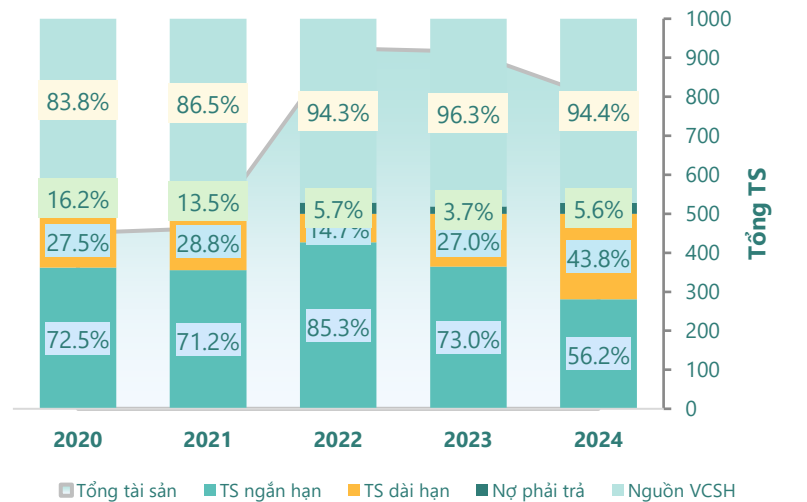


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

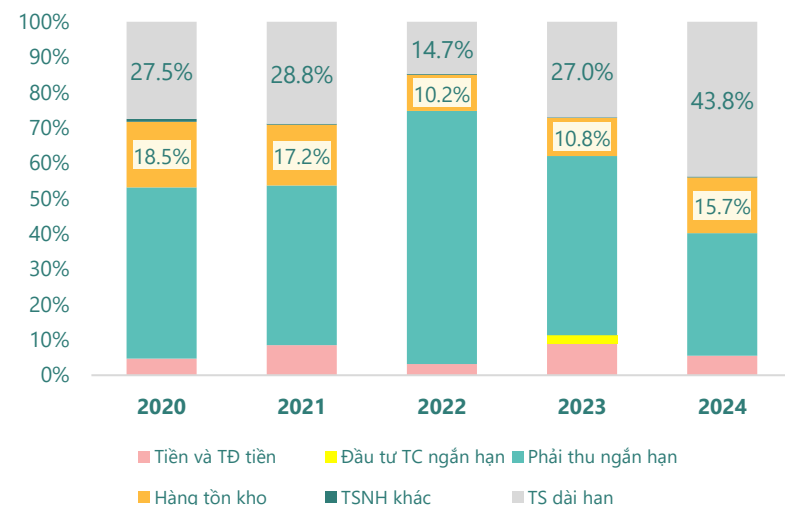
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

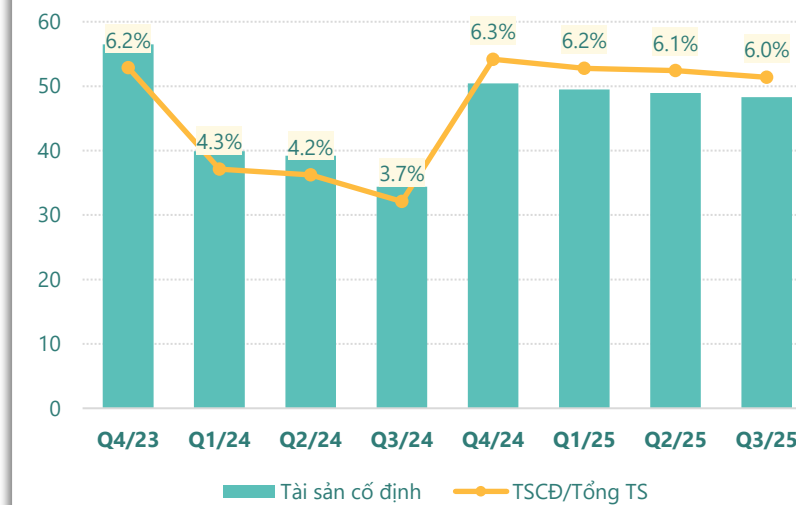
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

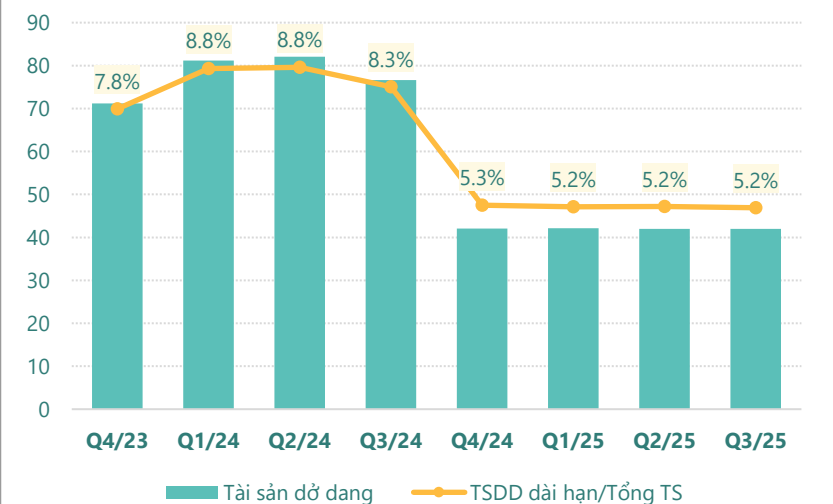
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

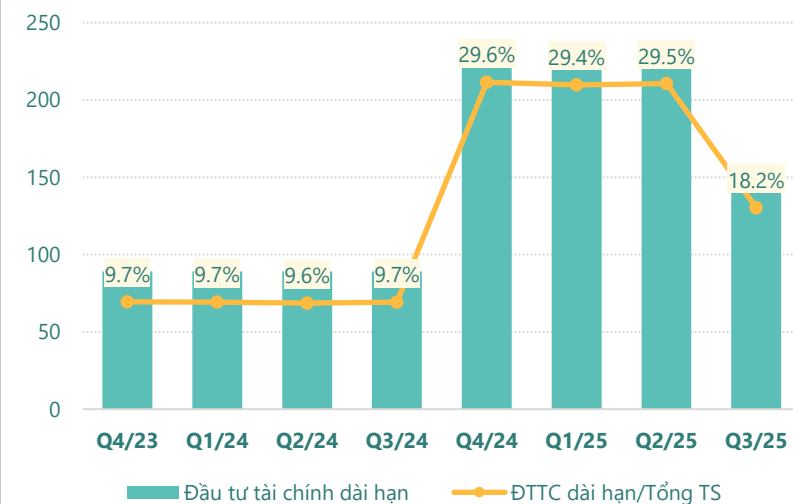
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

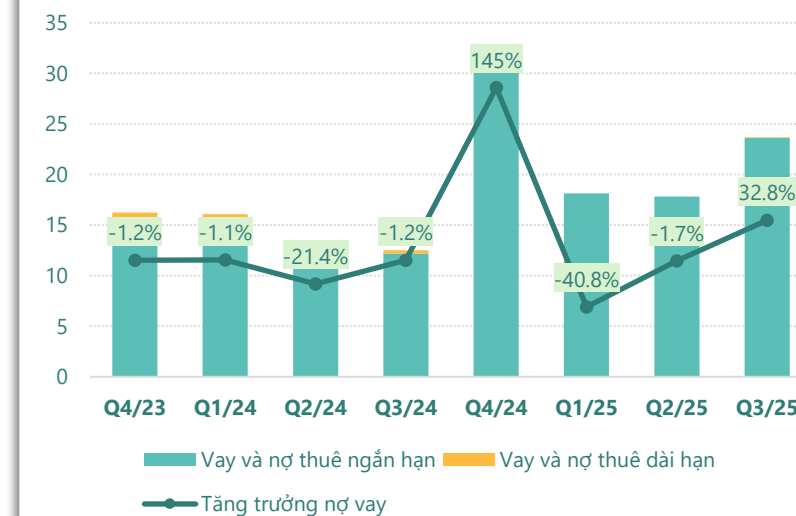
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

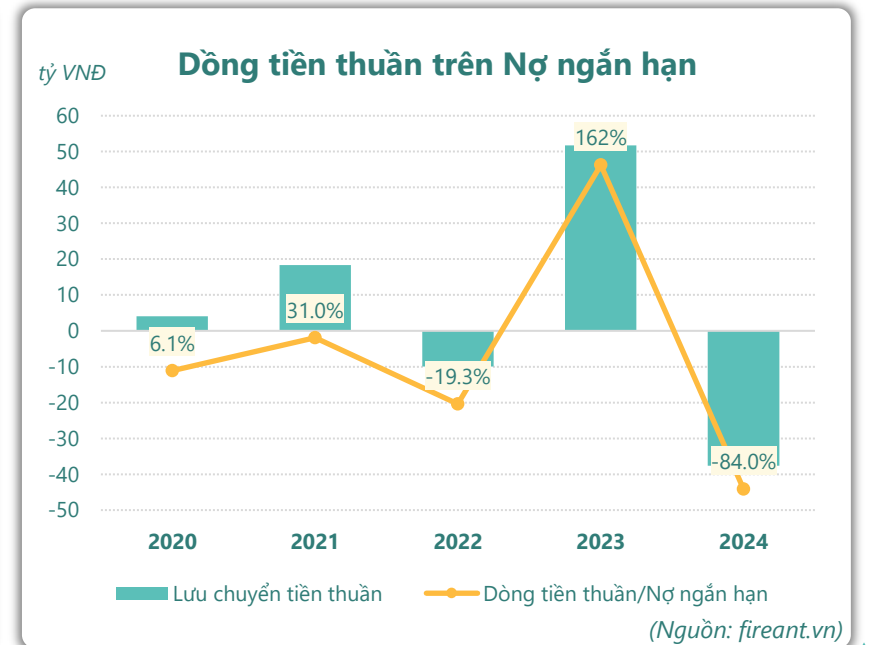
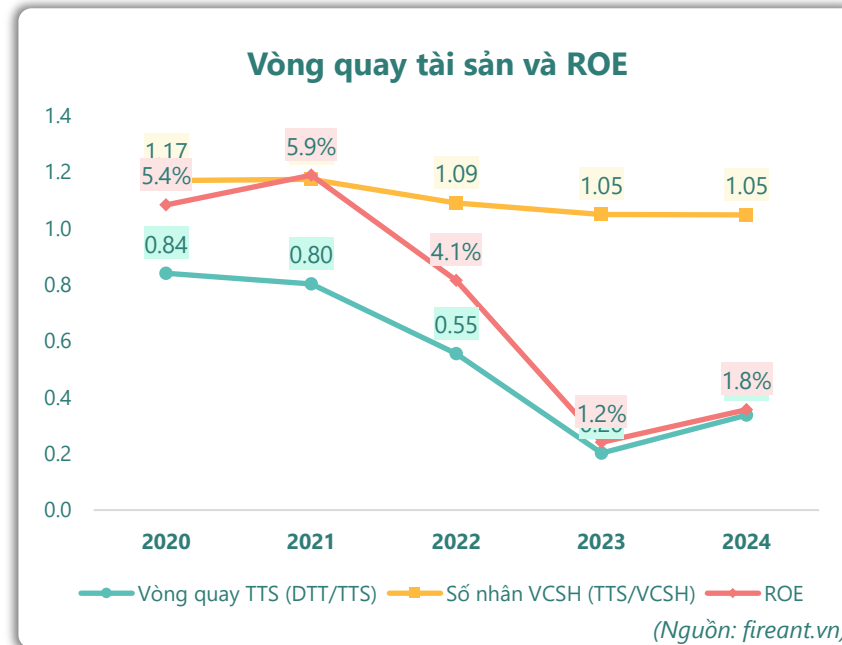
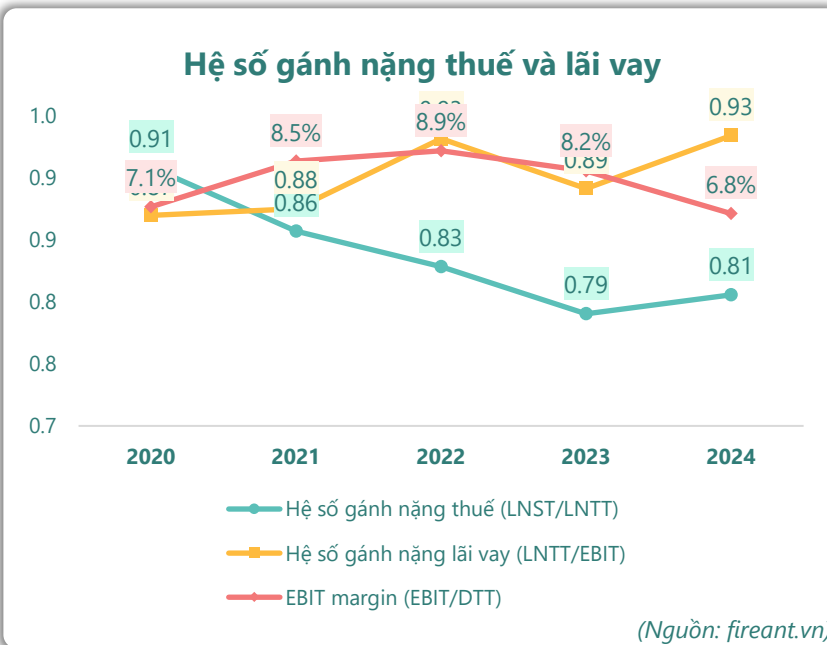
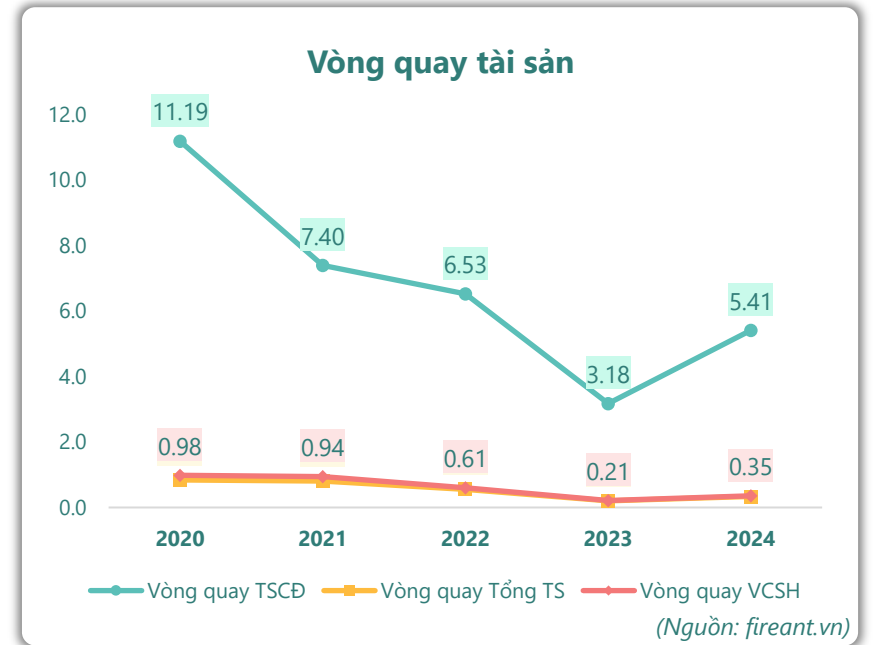
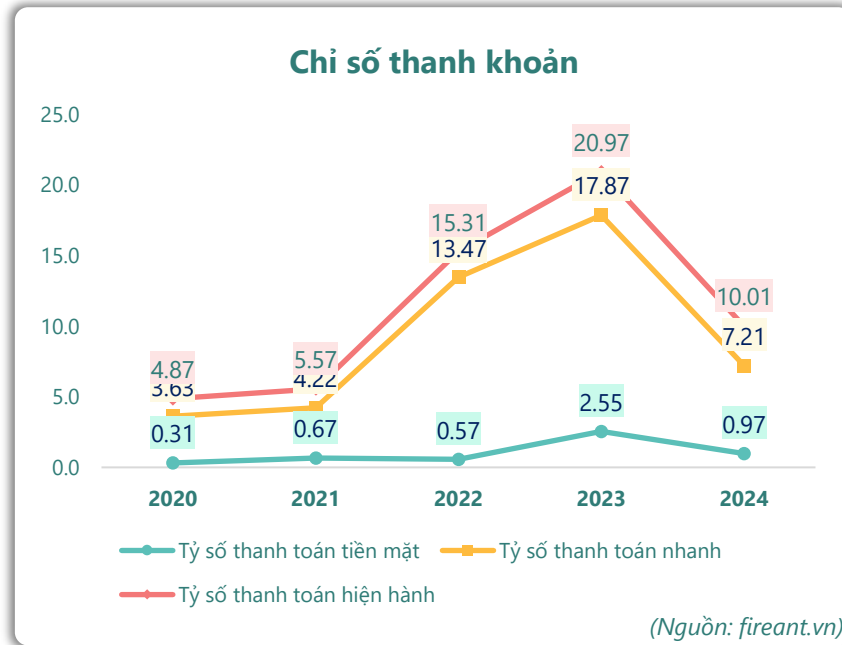
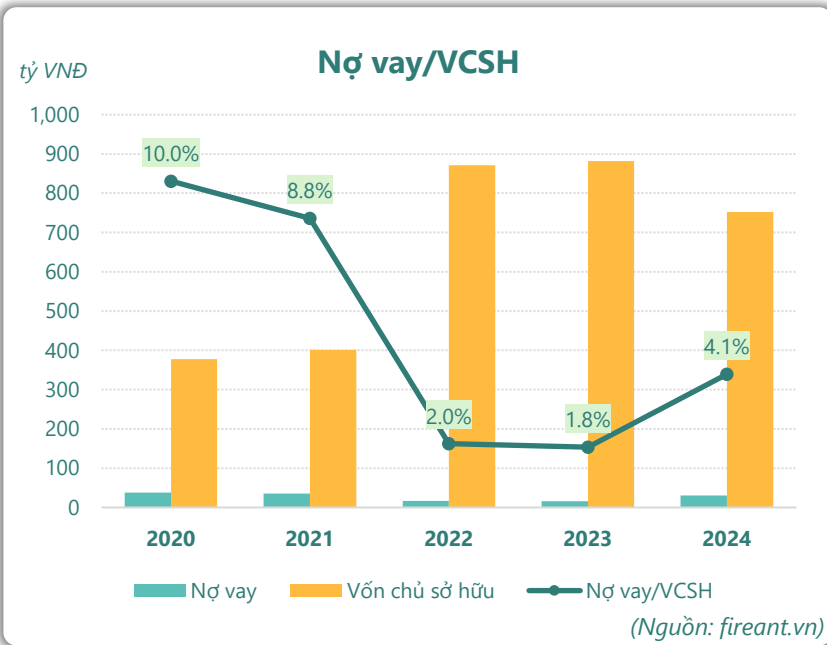
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	41.2	65.2	-36.8%	172	223	-23.0%
Giá vốn hàng bán	36.6	59.1	-38.1%	153	202	-24.3%
Lợi nhuận gộp	4.58	6.07	-24.5%	19.1	21.5	-11.3%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.34	0.06	497%
Chi phí TC	0.32	0.24	31.8%	1.05	0.89	18.0%
Chi phí lãi vay	0.32	0.24	31.8%	1.05	0.89	18.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.76	0.55	38.0%	2.78	1.75	58.2%
Chi phí QLDN	1.13	1.40	-19.2%	4.74	4.21	12.6%
LN thuần từ HĐKD	2.38	3.88	-38.8%	10.9	14.7	-26.2%
Lợi nhuận khác	-0.49	-0.23	-114%	-1.33	-0.40	-232%
LN trước thuế	1.88	3.65	-48.4%	9.54	14.3	-33.4%
Lợi nhuận sau thuế	1.33	2.85	-53.3%	7.58	11.3	-33.1%
LNST của CĐ cty mẹ	1.32	2.71	-51.4%	7.44	11.0	-32.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.0	-75.1	67.8	-22.2	32.7	-46.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	85.9	43.0	-52.8	3.51	-3.57	42.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.43	-0.15	18.5	-12.5	-0.30	5.84
Tiền đầu kỳ	13.9	42.4	10.2	43.6	12.4	41.2
Lưu chuyển tiền thuần	28.5	-32.2	33.5	-31.2	28.8	1.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	42.4	10.2	43.7	12.4	41.2	42.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	806	797	1.2%
Tài sản ngắn hạn	549	448	22.5%
Tiền và tương đương tiền	42.3	43.6	-3.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	351	276	27.0%
Hàng tồn kho	151	125	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.25	2.50	70.0%
Tài sản dài hạn	257	349	-26.3%
Phải thu dài hạn	0	0.06	-100%
Tài sản cố định	48.3	50.2	-3.7%
Bất động sản đầu tư	19.4	20.1	-3.3%
Tài sản dở dang	42.0	42.3	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	147	236	-37.7%
Tài sản dài hạn khác	0.43	0.06	647%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46.5	44.8	3.8%
Nợ ngắn hạn	46.4	44.8	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.6	30.6	-22.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.7	5.72	87.7%
Nợ dài hạn	0.07	0.02	300%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.07	0.02	300%
Nguồn vốn chủ sở hữu	760	752	1.0%
Vốn chủ sở hữu	760	752	1.0%
Vốn điều lệ	716	716	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

